

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2020
V/v Thuận tình ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH – TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông K' My Na.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Chung
2. Ông Đào Duy Trâm

Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Thu Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh tham gia phiên tòa :
Ông bà My La - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh.
Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2019/TLST-HNGĐ ngày 27-8-2019 về việc xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 17-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ngọc T; sinh 1982.

Địa chỉ: Số 264 thôn 8, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 264 thôn 8, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Kim A, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 40 tổ dân phố 4A, thị trấn Đ, huyện Đạ T, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Tơ, ông Tới có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn bà Tơ trình bày:

Bà và ông Tới tự nguyện kết hôn năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T thường xuyên rượu chè, bài bạc, về nhà đánh đập bà nhiều lần. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11- 2018 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Bảo C; Sinh ngày 08-01-2006 và Nguyễn Thị Bảo Q, sinh ngày 17-7-2014. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ.

Về tài sản: Tài sản chung vợ chồng gồm: Diện tích đất 544,7m² thuộc thửa 478 tờ bản đồ số 22 xã L, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc do ông T mua của vợ chồng ông Bùi Ngọc Đ, bà Nguyễn Kim A, hiện nay ông Đ đã mất. Trị giá đất vợ chồng thỏa thuận 350.000.000đ, nhà trị giá 50.000.000đ. Diện tích đất 2.549m² thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã L, trên đất trồng cây cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông T, bà T trị giá 200.000.000đ.

Tài sản nợ chung: Nợ ngân hàng hợp tác chi nhánh Lâm Đồng số tiền 200.000.000đ đã trả hiện còn nợ khoảng 100.000.000đ. Tài sản cho vay chung không có.

Khi ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà xin nhận đất có nhà thuộc thửa số 478 tờ bản đồ số 22 xã Liên Đàm để nuôi dạy con và đồng ý giao cho ông T diện tích đất 2.549m² (đo đạc thực tế 2.306,9m²) thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã Liên Đàm và đồng ý trả chênh lệch giá trị đất cho ông T số tiền 200.000.000đ. Ngoài ra yêu cầu ông T phải trả cho bà 50.000.000đ số tiền mà ông T tiêu xài cá nhân.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên Tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về phần tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản trong vụ án này nữa.

- Bị đơn ông Tới trình bày: Công nhận lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân như trên là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm. hiện vẫn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Bảo C; Sinh ngày 08-01-2006 và Nguyễn Thị Bảo Q, sinh ngày 17-7-2014. Khi ly hôn ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, cháu C có nguyện vọng ở với bà Tơ thì ông đồng ý. Ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản: Tài sản chung vợ chồng gồm: Diện tích đất 2.549m² thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã Liên Đàm, trên đất trồng cây cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông T, bà T. 01 căn nhà xây cấp 4, xây trên diện tích đất 544,7m² thửa số 478 tờ bản đồ số 22 xã Liên Đàm. Nguồn gốc đất trên do ông nhận sang nhượng của ông Bùi Ngọc Đ, bà Nguyễn Kim A vào năm 1998 trước thời kỳ hôn nhân. Việc sang nhượng đã thanh toán xong tiền hiện vẫn chưa làm thủ tục theo quy định, đất là tài sản riêng của ông.

Ngoài ra còn có 3.980kg cà phê nhân khô Rôbusta gửi tại đại lý Vân Viễn ở thôn 4, xã Liên Đàm, huyện Di Linh, hiện bà T đã bán quy ra thành tiền 139.076.000đ. Số tiền 140.000.000đ gửi tại Quỹ tín dụng Liên Đàm hiện bà T cũng đã rút không còn nữa. Số cà phê và số tiền trên khi bán và rút không báo cho ông biết, ông không biết bà T dùng số tiền trên làm gì.

Tài sản nợ chung: Nợ ngân hàng hợp tác chi nhánh lâm Đồng số tiền 130.000.000đ và nợ ông Đào Xuân Đ ở thôn 4, xã Liên Đàm số tiền 12.000.000đ.

Khi ly hôn về tài sản chung diện tích đất 2.549m² thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã Liên Đàm chia đôi, còn căn nhà xây trên đất ông mua của ông Điệp, bà Anh thì ông lấy căn nhà và có trách nhiệm trả một nửa giá trị căn nhà cho bà T 25.000.000đ. Còn số tiền và cà phê mà bà T đã rút và bán thì ông yêu cầu bà T phải trả cho ông một nửa số tiền bán cà phê 69.500.000đ và 70.000.000đ tiền rút từ Quỹ tín dụng Liên Đàm. Tài sản cho vay chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, tại bản tự khai, bà trình bày với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, việc mua bán sang nhượng đất giữa vợ chồng bà với ông T đã thanh toán xong tiền nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định bà không có ý kiến gì. Nay vợ chồng bà T, ông T tranh chấp, ý kiến của bà tài sản trên là của ông Tới.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án, căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận thuận tình ly hôn của đương sự, giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ, đình chỉ giải quyết về phần tài sản

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bà Nguyễn Kim A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện kết hôn năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, Nguyên nhân do anh T thường xuyên rượu chè, bài bạc, về nhà đánh đập bà nhiều lần. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11- 2018 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Ông T xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tuy còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, xác định tình cảm không còn đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà T và ông T cùng xác định vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Bảo C; Sinh ngày 08-01-2006 và Nguyễn Thị Bảo Q, sinh ngày 17-7-2014. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ. Ông T cùng có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng 02 cháu nhưng cháu C có nguyện vọng ở với bà T thì ông cũng đồng ý và ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Xét quyền lợi của con, để đảm bảo cuộc sống của các cháu, khả năng nuôi dưỡng con của mỗi bên, căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung cháu C và cháu Q cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ là phù hợp.

[4] Về tài sản: bà T xác định tài sản chung gồm diện tích đất 544,7m² thuộc thửa 478 tờ bản đồ số 22 xã L, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc do ông T mua của vợ chồng ông Bùi Ngọc Đ, bà Nguyễn Kim A, hiện nay ông Đ đã mất. Trị giá đất 350.000.000đ, nhà trị giá 50.000.000đ và diện tích đất 2.549m² thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã L, trên đất trồng cây cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng trị giá 200.000.000đ.

Ông T cho rằng tài sản chung vợ chồng diện tích đất 2.549m² thửa 182 tờ bản đồ số 40 xã L, trên đất trồng cây cà phê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông T, bà T và thỏa thuận trị giá 200.000.000đ và 01 căn nhà trên diện tích đất 544,7m² thửa số 478 tờ bản đồ số 22 xã L. Đất là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia, chỉ chia giá trị căn nhà. Nguồn gốc đất trên do ông nhận sang nhượng của ông Bùi Ngọc Đ, bà Nguyễn Kim A vào năm 1998 trước thời kỳ hôn nhân. Xét diện tích đất 544,7m² thửa số 478 tờ bản đồ số 22 xã L tuy là ông T nhận sang nhượng của vợ chồng ông Đ, bà A trước khi kết hôn, hiện nay vẫn chưa làm thủ tục theo quy định pháp luật nhưng sau

khi kết hôn năm 2005 ông T và bà T tiến hành làm nhà và sinh sống trên diện tích đất trên từ đó đến nay. Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan bà A trình bày năm 1998 vợ chồng bà có sang nhượng cho ông T diện tích đất chiều ngang khoảng 7 x 60m không nhớ rõ số lô, số thửa, hiện chồng bà đã mất, đất tại xóm 6 thôn 8, xã L hiện ông T bà T đang quản lý sử dụng, giá chuyển nhượng 5.000.000đ. Việc mua bán sang nhượng đã thanh toán xong tiền nên không có ý kiến gì, nay vợ chồng ông T, bà T ly hôn và có tranh chấp tài sản trên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra ông T trình bày vợ chồng còn có tài sản chung là 3.980 kg cà phê nhân khô gửi tại đại lý Vân Viễn ở thôn 4, xã L, huyện Di Linh, hiện bà T đã bán không còn nữa. Số tiền 140.000.000đ tại phiên tòa ông thừa nhận là 100.000.000đ gửi tại quỹ tín dụng L hiện bà Tơ cũng đã rút không còn nữa. Số cà phê và tiền trên khi bán và rút không báo cho ông biết, ông không biết bà Tơ dùng số tiền trên làm gì nay ông đề nghị bà T phải trả lại cho ông một nửa số tiền là 50.000.000đ và 69.500.000đ. Bà T cũng xác định là có số cà phê trên nhưng chỉ có 3.549kg, trong đó của vợ chồng chỉ có 3.000kg còn 549 kg là của chị T và bà đã trả cho chị T. Ngày 25-12-2018 bà bán 3.000kg cà phê với số tiền là 96.000.000đ, số tiền trên bà dùng để nuôi con và trang trải sinh hoạt trong gia đình. Trước đây vợ chồng có vay của ngân hàng hợp tác xã chi nhánh L số tiền 200.000.000đ vay thế chấp lương, trong đó ông T quản lý và sử dụng chi tiêu cá nhân 100.000.000đ và bà gửi tại quỹ tín dụng L 100.000.000đ, số tiền trên bà cũng đã rút để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Nay ông T yêu cầu bà trả một nửa là 50.000.000đ và 69.500.000đ số tiền bán cà phê thì bà không đồng ý.

Hội đồng xét xử, xét thấy tại phiên Tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về phần tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản nên không xem xét giải quyết trong vụ án này, khi nào đương sự có đơn khởi kiện sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác nên đình chỉ giải quyết về phần tài sản là phù hợp.

Cũng tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày ngoài nợ Ngân hàng hợp tác chi nhánh Lâm Đồng, vợ chồng còn nợ ông Đào Xuân Đ ở thôn 4, xã Liên Đàm số tiền 12.000.000đ. Khi ly hôn ông tự nguyện trả cho ngân hàng, nợ ông Đ thì ông đề nghị ông và bà T cùng có trách nhiệm trả số nợ trên. Xét thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng hợp tác chi nhánh Lâm Đồng đã nhận thông báo thụ lý vụ án và có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết, nợ ông Đ tại phiên tòa ông Tới mới khai nên tách ra phần nợ ông Đ để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp hơn nữa phần tài sản chung chưa giải quyết vẫn còn đó cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của chủ nợ.

[5] Về chi phí tố tụng: Sau khi thanh quyết toán chi phí hợp lý thì chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.430.000đ và chi phí định giá tài sản là 13.500.000đ. Tổng cộng 15.880.000đ, bà T đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, ông T không đồng ý mà đề nghị bà T tự chịu. Xét yêu cầu của bà T là

có căn cứ, buộc ông Tới hoàn trả lại một nửa số tiền chi phí tố tụng cho bà T là phù hợp.

[6] Về án phí : Căn cứ Điều 144; Điều 147 của bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bà Tơ và ông Tới phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 164; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao các con chung tên Nguyễn Phạm Bảo C, sinh ngày 08-01-2006 và Nguyễn Thị Bảo Q, sinh ngày 17-7-2014 cho bà Tơ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản: Đình chỉ giải quyết về việc phân chia tài sản của bà Phạm Thị Ngọc T với ông Nguyễn Văn T.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền 7.940.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí xin ly hôn được trừ vào số tiền 6.550.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014394 ngày 27-8-2019 của Chi cục thi án dân sự huyện D. Hoàn trả cho bà T 6.250.000đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí phân cấp dưỡng định kỳ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Người vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Đương sự;
- UBND xã L.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

K' My Na

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH-LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại Phòng nghị án. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án “Xin ly hôn” giữa Bà Phạm Thị Ngọc Tơ với ông Nguyễn Văn Tới

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông K’ My Na
- Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chung; ông Đào Duy Trâm.

NỘI DUNG

1- Ý kiến thành viên HĐ xét xử:

* Hội thẩm: Lê Thị Chung

- Về quan hệ tranh chấp: Xin thuận tình ly hôn
- Về điều luật áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 164; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nội dung xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Ngọc Tơ với ông Nguyễn Văn Tới

+ Về con chung:

- Giao các con chung tên Nguyễn Phạm Bảo Cường, Sinh ngày 07-11-2006 và Nguyễn Thị Bảo Quỳnh, sinh ngày 17-7-2015 cho chị bà Tơ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Tới cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

.Về tài sản: Đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung của vợ chồng tài sản.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn Tới hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc Tơ số tiền 7.940.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

-Về án phí: Bà Phạm Thị Ngọc Tơ phải chịu 300.000đ án phí xin ly hôn được trừ vào số tiền 6.550.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014394 ngày 27-8-2019 của Chi cục thi án dân sự huyện Di Linh. Hoàn trả cho bà Tơ 6.250.000đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Ông Nguyễn Văn Tới phải chịu 300.000đ án phí phần cấp dưỡng đình kỳ.

*Hội Thẩm: Ông Đào Duy Trâm

Thống nhất ý kiến HTND Chung.

*Thẩm phán: K' My Na

Thống nhất ý kiến các Hội thẩm nhân dân.

2- Biểu quyết: Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3, đạt 100% về các nội dung sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Ngọc Tơ với ông Nguyễn Văn Tới

+ Về con chung:

- Giao các con chung tên Nguyễn Phạm Bảo Cường, Sinh ngày 07-11-2006 và Nguyễn Thị Bảo Quỳnh, sinh ngày 17-7-2015 cho bà Tơ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Tới cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản: Đình chỉ giải quyết phần chia tài sản chung của vợ chồng tài sản.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn Tới hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc Tơ số tiền 7.940.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Phạm Thị Ngọc Tơ phải chịu 300.000đ án phí xin ly hôn được trừ vào số tiền 6.550.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014394 ngày 27-8-2019 của Chi cục thi án dân sự huyện Di Linh. Hoàn trả cho bà Tơ 6.250.000đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA